TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 549/2023/DS-PT
Ngày 06 tháng 11 năm 2023

V/v tranh chấp đất đai,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh

Ông Nguyễn Tiến Dũng

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12410/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn D, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Anh Nguyễn Mạnh Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ I, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Anh Trần Văn S1, sinh năm 1996; địa chỉ: Tầng A tòa nhà V, Số B L, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị V, Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị G, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Thôn D, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị G: Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 16/9/2022).

3.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3.3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: thôn M, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3.4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970 (đã chết ngày 01/10/2023); 3.5. bà Đỗ Thị S, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1: (1) Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1974 và (2) anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 2000 - cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; (3) chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994, địa chỉ: thôn V, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

3.6. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L1: Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 4 năm 2023).

3.7. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng:

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V1, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2022).

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn B (là nguyên đơn), ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị S (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

(Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn B, bà Đỗ Thị S, anh Trần Văn S1, bà Hoàng Thị V, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Đ1 có mặt; những người tham gia tố tụng khác có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn B và người đại diện hợp pháp của anh B trình bày:

Gia đình anh B có một thửa đất thổ cư do tổ tiên để lại là thửa đất số 610c, tờ bản đồ số 14 tại Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng. Thửa đất này bà Bùi Thị C trông nom, sử dụng. Nguồn gốc diện tích đất trước đây là của cụ R (chết năm 1935) và cụ Trần Thị Q (chết năm 1987); cụ R và cụ Q có 9 người con đều đã chết trẻ khi chưa có gia đình.

Cụ R có 1 người em trai là cụ Nguyễn Văn T2 (chết năm 1982) có 03 vợ:

Vợ thứ nhất là cụ Trần Thị B1 (đã chết năm 1986) có 2 con là bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn B2 (đã chết năm 2010). Ông B2 có vợ là bà Vũ Thị G và có 2 con chung anh Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Văn B3 đều ở Thôn D C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Vợ thứ 2 là cụ Bùi Thị V2 (đã chết năm 1957), có 02 con là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T4. Cụ V2 có 2 con riêng là bà Nguyễn Thị Đ2 và bà Nguyễn Thị T5 (đã chết năm 2020).

Vợ thứ 3 là cụ Bùi Thị C (chết năm 2016) sinh được 3 người con là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T1.

Cụ Q chết năm 1987, cả gia đình cụ T2 đều thống nhất giao diện tích đất cho ông Nguyễn Văn B2 quản lý sử dụng, việc này chỉ thống nhất bằng miệng. Sau đó ông B2 về ở và quản lý sử dụng được một thời gian thì do ông B2 đòi bán đất nên gia đình không cho ở nữa và thống nhất giao cho cụ C quản lý sử dụng, cụ C đã mở rộng thêm được ra tổng diện tích là 1.080m^2. Ngoài ra, cụ C còn diện tích 288m^2 của cụ T2 nữa.

Ngày 20/8/2005, cụ C thấy bỏ cỏ tiếc đất đã cho ông Nguyễn Văn T là con riêng của chồng cụ C đến trồng trọt, khi nào cần thiết thì phải giao lại cho anh là Nguyễn Văn B. Cụ C đã làm bản di chúc thừa kế thổ cư ngày 20/8/2005 phân chia toàn bộ diện tích đất nói trên: Giao thửa đất 288m^2 cho ông Nguyễn Văn T; còn thửa 1.080m^2 chia cho 2 con trai là ông H và ông T1 mỗi người 360m^2, còn 360m^2 nữa cụ C quản lý sử dụng khi nào anh B trưởng thành thì giao lại cho anh B. Cụ C đã giao cho ông T (là con của chồng cụ và người vợ thứ 2) trồng trọt, khi nào cần thiết ông T phải giao lại cho anh B. Bản di chúc cụ C đọc cho bà S viết có xác nhận của trưởng thôn và hai người làm chứng, cụ C ký tên điểm chỉ.

Ngày 28/10/2013, cụ C gọi con cháu đến lập Biên bản họp gia đình thống nhất giao thửa đất này cho anh B, có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã C. Ngày 30/5/2016 cụ C chết.

Đến ngày 22/9/2016, gia đình được biết Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) đất đối với thửa 610C tờ bản đồ số 14 tại Thôn H xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1. Việc ông T được cấp GCNQSD đối với thửa đất cụ C di chúc lại cho anh B là trái với di nguyện của cụ C và anh em trong gia đình không ai biết; gia đình bà S là hộ liền kề với diện tích đất này không ký giáp ranh. Như vậy, việc cấp GCNQSD đất đối với diện tích 360m^2 tại thửa 610C nêu trên là trái quy định pháp luật nên anh B khởi kiện yêu cầu:

- Hủy GCNQSD đất số CE 389074 do UBND huyện T cấp ngày 22/9/2016 cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 đối với diện tích đất 360m^2 tại thửa 610C tờ bản đồ số 14 Thôn H xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên thuộc về anh Nguyễn Văn B.

2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn T:

Nguồn gốc đất là của các cụ để lại cho bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T2 (chết năm 1982), cụ T2 có 3 vợ:

Người vợ thứ nhất là cụ Trần Thị B1 (đã chết), sinh được 02 người con là bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn B2. Cụ B1 đã bỏ cụ T2 đi từ khi còn trẻ nên không ghi trong hộ khẩu gia đình và cụ T2 chỉ coi bà T3, ông B2 là con nuôi, không coi là con đẻ và cũng không ghi trong hộ khẩu gia đình.

Người vợ thứ hai là cụ Bùi Thị V2, lấy nhau năm 1951 (chết năm 1957); hai cụ sinh được 02 con chung là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T4. Cụ V2 có 02 con riêng được cụ T2 nuôi từ bé, coi như con ruột, có tên trong hộ khẩu gia đình là bà Nguyễn Thị Đ2 và bà Nguyễn Thị T5 (chết năm 2020).

Người vợ thứ ba là cụ Bùi Thị C (chết năm 2016), hai cụ sinh được 03 người con là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T1 (tên thường gọi là Ú).

Khi cụ V2 lấy cụ T2, do cụ V2 có con riêng nên cụ V2 và cụ T2 mua một diện tích đất khác là 12 thước để ở. Khi các chị gái ông đi lấy chồng thì nhất trí để lại cho ông sử dụng. Đây là tài sản riêng của cụ V2, hiện ông đang ở trên diện tích đất này và đã được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông.

Diện tích đất các cụ để lại cho bố mẹ ông là 3 sào B (tương đương l.080m^2). Năm 2005 cụ C gọi 03 người con trai là ông (Nguyễn Văn T), ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T1 và 04 người con gái là bà Nguyễn Thị Đ2, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị N (là những người có trong hộ khẩu gia đình) họp thống nhất chia toàn bộ diện tích đất 1.080 m^2 cho 3 người con trai là ông, ông H, ông T1 mỗi người được 1 sào Bắc Bộ là 360m^2, có biên bản họp gia đình và ông đã nộp vào hồ sơ cấp GCNQSD đất; ông T1 đã được cấp GCNQSD đất năm 2008, ông (T) đã được cấp GCNQSD đất năm 2016, còn ông H chưa làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Năm 2008, các anh chị em và cụ C cùng bỏ tiền xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích hơn 20m^2 cho cụ C ở. Năm 2014 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Sau khi cụ C chết (năm 2016), vợ chồng ông T1 mới gọi anh B về ở tại căn nhà này.

Bản di chúc ngày 20/8/2005, Biên bản họp gia đình ngày 28/10/2013, Đơn xin tự thuật ngày 29/10/2013 do nguyên đơn giao nộp là văn bản lập thay cụ C, không thể hiện ý chí khách quan của cụ C, không có đầy đủ chữ ký của các con của cụ C; ông là con của cụ C không hề được biết và các văn bản này không hề có chữ ký của ông.

Bản di chúc 20/8/2005 và Đơn trình bày của cụ C có đầy đủ chữ ký của cảc con cụ C trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông là đúng sự thật.

Năm 2013 anh em xảy ra xích mích; năm 2017 ông T1 có đơn khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất đứng tên vợ chồng ông, sau đó thấy hồ sơ cấp GCNQSD đất của vợ chồng ông nên ông T1 lại rút đơn khởi kiện. Hiện tại trên diện tích đất tranh chấp có bà G (là mẹ anh B) đi lại trông nom nhà đất.

Anh Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu tuyên hủy GCNQSDĐ cấp cho ông và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thuộc về anh Nguyễn Văn B là không có căn cứ. Ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của anh B.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H trình bày.

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Không có việc cụ C phân chia diện tích đất cho ba người con trai. Nguồn gốc diện tích đất ông H đang quản lý, sử dụng bên cạnh đất của ông T1 là do ông nhận chuyển nhượng của người khác chứ không phải đất của các cụ để lại.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Không có việc cụ C phân chia cho mỗi người con trai một phần diện tích đất. Nguồn gốc diện tích đất của ông cũng do các cụ để lại nhưng không có văn bản tặng cho gì. Lý do ông được cấp GCNQSD đất là vì địa phương làm, gọi ông lên đóng tiền thì ông được cấp. Diện tích đất tranh chấp là do các cụ để lại cho ông B2 để sau này giao lại cho anh B chứ không phải của ông T, ông T đã được chia đất ở thửa đất ông T đang ở hiện nay.

3.3. Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của các đương sự về quan hệ huyết thống. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của các cụ để lại sau đó cụ T2 quản lý, sử dụng; sau khi cụ T2 chết thì cụ C đứng tên trong sổ sách tại địa phương toàn bộ diện tích đất là 1.087m^2. Trước đây các con của cụ T2, cụ V2 và các con của cụ T2, cụ C đều sinh sống trên diện tích đất này. Riêng cụ B1 đã bỏ cụ T2 đi từ khi còn trẻ nên các con là bà T3 và ông B2 không ở cùng, không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình. Bà T3 và ông B2 ở cùng xã nhưng ở khu đất khác, khi cụ T2 ốm đau cũng không có trách nhiệm gì, cụ T2 chết cũng không về cúng giỗ, không có trách nhiệm gì.

Khi cụ C còn sống, vào ngày giỗ cụ Nguyễn Văn Đ3 (20/8/2005 âm lịch) cụ C đã có ý kiến di chúc với nội dung phân chia toàn bộ diện tích đất này cho 03 người con trai: ông Nguyễn Văn T 360m^2, Nguyễn Văn H 360m^2, Nguyễn Văn T1 367m^2. Tại thời điểm đó có mặt 07 người con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Đ2 (Đậy), Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị N và có chữ ký của mẹ là Bùi Thị C. Sau đó ông T, ông T1 được cấp GCNQSD đất, còn ông H chưa được cấp GCNQSD đất. Đơn kính trình và bản di chúc ngày 20/8/2005 nêu trên do chính tay bà viết và mọi người có mặt đều vui vẻ, thống nhất.

Đối với Bản di chúc thừa kế và Đơn tự thuật có người viết hộ là bà Đỗ Thị S và một số người làm chứng, nội dung đơn là cụ C giao ông T quản lý đất hộ, sau này giao lại đất cho anh B là không đúng sự thật, không đúng theo ý chí của cụ C. Bà không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của anh B.

Diện tích đất hiện tại ông T đang ở là của cụ Bùi Thị V2 mua để sau này cho hai con riêng là bà Đ2 và bà T5 ở, bà Đ2 và bà T5 không ở nên để lại cho ông T ở.

Từ trước đến nay mọi việc trong gia đình, cúng giỗ tổ tiên, hương hoả cho các cụ đều do ông T đảm đương gánh vác. Diện tích đất tranh chấp là đất hương hoả của các cụ, cụ C đã phân chia đầy đủ nên ông T được sử dụng hợp pháp.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của anh B là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Diện tích đất này là một phần trong diện tích đất của các cụ để lại, sau đó cụ T2 là người quản lý, sử dụng. Sau khi cụ T2 chết đi thì cụ C quản lý, sử dụng và đứng tên trong sổ sách địa phương khoảng hơn 1.000m^2.

Khi cụ C còn sống, vào ngày giỗ cụ Nguyễn Văn Đ3 (20/8/2005 âm lịch) cụ C đã có ý kiến di chúc với nội dung phân chia toàn bộ diện tích đất này cho 03 người con trai: ông Nguyễn Văn T 360m^2, Nguyễn Văn H 360m^2, Nguyễn Văn T1 367m^2. Tại thời điểm đó có mặt 07 người con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Đ2 (Đậy), Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị N đều ký vào bản di chúc trên. Do con gái đã đi lấy chồng nên bà nhất trí với ý nguyện này của cụ.

Lý do bà G ở trên phần diện tích đất tranh chấp mà ông T đang quản lý vì vợ chồng ông T1 bảo bà G về ở để đòi lại đất của ông T. Trong gia đình ông T là trưởng nên mọi việc ông T là người đứng lên lo, bố mẹ chết ông T cũng là người lo lắng.

Diện tích đất hiện ông T đang ở là đất riêng của cụ V2. Cụ V2 có hai người con riêng là bà Đ2 và bà T5 (bà T5 đã chết). Khi cụ V2 còn sống thì cụ V2 mua diện tích đất này để hai con riêng của cụ ở, tuy nhiên sau đó bà Đ2, bà T5 đi lấy chồng ở chỗ khác nên đã để lại diện tích đất này cho ông T ở. Nay anh B khởi kiện, bà không đồng ý vì khi cụ C còn sống đã phân chia đầy đủ đất cho ba con trai, mỗi người một phần.

4.2. Bà Nguyễn Thị Đ2 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của các cụ để lại, sau khi cụ T2 chết đi thì cụ C là vợ ba tiếp tục quản lý sử dụng và các con ở trên đất này khoảng hơn 1.000m^2. Vào ngày giỗ cụ Nguyễn Văn Đ3 (20/8/2005 âm lịch), cụ C đã có ý kiến di chúc với nội dung phân chia toàn bộ diện tích đất này cho 03 người con trai: Nguyễn Văn T 360m^2, Nguyễn Văn H 360m^2, Nguyễn Văn T1 367m^2. Tại thời

điểm đó có mặt 07 người con là ông T, ông H, ông T1, bà, bà T5, bà N, bà T4 và cụ C. Tất cả các người con đều ký tên và bà cũng ký tên. Diện tích đất tranh chấp của ông T đã được cấp GCNQSD đất là bên cạnh diện tích đất ông T1 đã được chia. Từ trước đến nay mọi việc cúng giỗ trong gia đình là do ông T đứng ra lo lắng. Bà G là vợ ông B2, ông B2 là con cụ B1 và cụ T2. Cụ B1 đã bỏ cụ T2 đi từ lâu và lấy mấy chồng khác nên cụ T2 không nhận mẹ con cụ B1 và mẹ con cụ B1 không ở trên diện tích đất tranh chấp. Các con của cụ B1 cũng không bao giờ về cúng giỗ tổ tiên, các cụ; các anh chị em trong gia đình cũng không coi anh B là con cháu trong nhà. Theo bà được biết, việc tranh chấp xuất phát từ ông T1, ông T1 muốn lấy lại mảnh đất này nên để anh B đứng ra khởi kiện, nếu được anh B sẽ được chia một nửa.

Đối với diện tích đất của ông T đang ở có nguồn gốc của cụ V2, khi còn sống cụ tạo lập diện tích đất này cho hai con gái riêng là bà và bà T5 nhưng do bà và bà T5 đi lấy chồng nên để lại cho ông T ở. Nay anh B khởi kiện công nhận diện tích đất này là của anh B là không có căn cứ.

5. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 155, 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 646, 652, 657 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Hủy GCNQSDĐ số CE 389074 ngày 22/9/2016 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 diện tích đất 360m^2 tại thửa số 610C, tờ bản đồ số 14 thôn H, xã C, huyện T, Hải Phòng.

- Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 360m^2 tại thửa số 610C nêu trên thuộc về anh Nguyễn Văn B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến về quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Kháng cáo: Ngày 29/9/2022, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị S có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo.

7.2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

7.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị S giữ nguyên đơn kháng cáo.

7.3. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

7.4. Chủ tọa phiên tòa công bố công khai nội dung các tài liệu do phía nguyên đơn mới giao nộp gồm: (1) Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn B4, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Văn C1 (là anh em nội tộc của cụ T2) đề ngày 02/6/2023; (2) Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị X, ông Trần Văn N1 (là hàng xóm của gia đình ông T) đề ngày 02/6/2023; (3) Văn bản viết tay "xác nhận" của ông Nguyễn Văn C1 đề ngày 20/9/2022; (4) Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn C1 đề ngày 02/6/2023; (6) Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn L2 (là hàng xóm giáp ranh thửa đất số 610C) đề ngày 02/6/2023; (7) Giấy xác nhận của ông Trần Văn C2 (nguyên là cán bộ tư pháp xã C từ năm 1996 đến năm 2016) đề ngày 21/10/2023.

7.5. Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn B là anh Trần Văn S1 trình bày căn cứ, lý do kháng cáo: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của những người làm chứng khi cụ C lập di chúc. Mặt khác, thời điểm cụ C lập di chúc là ngày 20/8/2005 khi Bộ luật Dân sự 2005 chưa có hiệu lực nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Bộ luật này để giải quyết vụ án là không đúng. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện di chúc cụ C lập với nội dung để lại đất cho anh B là lập sau bản di chúc phân chia đất cho ông T, ông H, ông T1; có các văn bản sau này của cụ C luôn thể hiện ý chí cụ C để lại đất cho cháu đích tôn là ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

7.6. Các đương sự khác có mặt tại phiên tòa lần lượt trình bày ý kiến với nội dung tương sự như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

7.7. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B là Luật sư Hoàng Thị V phát biểu ý kiến: Mấu chốt của vụ án này là việc xác định bản di chúc nào có hiệu lực. Bản di chúc do bị đơn xuất trình không có đủ diện, hàng thừa kế. Bản di chúc do nguyên đơn xuất trình cũng được viết cùng ngày 20/8/2005 có 02 người làm chứng, được tiếp tục khẳng định ý chí của cụ C là vào ngày 28/10/2013 cụ C có gọi con cháu đến lập Biên bản họp gia đình thống nhất giao đất cho anh B, có

xác nhận của trưởng thôn và của UBND xã C. Đối với việc ông T được cấp GCNQSD đất thì năm 2008 ông T đã làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất nhưng chưa được cấp, đến năm 2013 ông T lại nộp hồ sơ một lần nữa; mặt khác, UBND xã chưa xem xét tính hợp pháp của di chúc, biểu mẫu hồ sơ cũng không thống nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh B.

7.8. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Sau khi đánh giá lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ và phân tích những tình tiết của vụ án, Kiểm sát viên xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng những lý do mà người kháng cáo, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày tại phiên tòa phúc thẩm hầu hết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và đánh giá là không có căn cứ pháp luật, còn lại một số lý do thì không có đủ cơ sở để làm thay đổi kết quả giải quyết vụ án. Đối với một số tài liệu do phía người kháng cáo mới giao nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm mà Hội đồng xét xử đã công bố công khai tại phiên tòa thì có một số tài liệu thể hiện việc cấp GCNQSD đất cho bị đơn là chưa đúng thủ tục quy định nhưng có một số tài liệu lại có giá trị chứng minh thêm bản di chúc do phía nguyên đơn giao nộp là không bảo đảm quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án giải quyết hủy GCNQSD đất số CE 389074 do UBND huyện T cấp ngày 22/9/2016 cho ông

Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 đối với thửa 610C, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 360m^2 tại địa chỉ Thôn H, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng và yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên thuộc về anh Nguyễn Văn B. Lý do và căn cứ khởi kiện, anh B cho rằng diện tích đất trên có nguồn gốc do tổ tiên để lại cho anh theo Bản di chúc thừa kế đất thổ cư của cụ C lập ngày 20/8/2005, Biên bản họp gia đình ngày 28/10/2013 có xác nhận của trưởng thôn và UBND xã C; ông Nguyễn Văn T chỉ là người được cụ C giao canh tác, khi nào cần thiết thì phải trả lại cho anh; việc UBND huyện T cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 là trái với di nguyện của cụ C, trái quy định pháp luật và anh em trong gia đình không ai biết.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất có tranh chấp:

[1.1] Trong quá trình tố tụng, các đương sự đều thống nhất trình bày: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn R1 (chết năm 1935), cụ Trần Thị Q (chết năm 1987) trước đây quản lý, sử dụng. Cụ R1, cụ Q có 9 người con đều đã chết trẻ khi chưa có gia đình; cụ R1 có 1 người em trai là cụ Nguyễn Văn T2 (chết năm 1982) có 03 vợ:

Vợ thứ nhất là cụ Trần Thị B1 (chết năm 1986), có 2 con chung là bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Văn B2 (chết năm 2010). Ông B2 có vợ là bà Vũ Thị G và có 2 con là anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn B3.

Vợ thứ 2 là cụ Bùi Thị V2 (chết năm 1957), có 02 con chung là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T4. Cụ V2 có 2 con riêng là bà Nguyễn Thị Đ2 và bà Nguyễn Thị T5 (chết năm 2020).

Vợ thứ 3 là cụ Bùi Thị C (chết năm 2016), có 03 con chung là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T1.

[1.2] Theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn B thì sau khi cụ Q chết (năm 1987), cả gia đình cụ T2 đều thống nhất bằng miệng giao cho ông Nguyễn Văn B2 (là cha anh Báo) quản lý sử dụng diện tích đất của cụ R1, cụ Q để lại. Sau đó ông B2 về ở được một thời gian thì do ông B2 đòi bán đất nên gia đình không cho ở nữa và thống nhất giao cho cụ C quản lý sử dụng, cụ C đã mở rộng thêm được ra tổng diện tích là 1.080m^2. Ngoài ra, cụ C còn diện tích 288m^2 của cụ T2 nữa.

[1.3] Kết quả xác minh về hồ sơ quản lý đất đai, được UBND xã C và Văn phòng Đ6 Chi nhánh huyện T cung cấp như sau:

Tại sổ mục kê năm 1990 thể hiện thửa đất số 610, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.078m^2, loại đất thổ cư, địa chỉ tại Thôn H, xã C, huyện T mang tên cụ Nguyễn Thị C3 (sau đây viết tắt là: thửa đất số 610).

Quá trình sử dụng đất, gia đình tự phân chia mỗi người sử dụng một phần diện tích đất. Ngày 31/12/2008, ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị S được cấp GCNQSD đất đối với thửa 610B, diện tích 367m^2; ngày 22/9/2016, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 được cấp GCNQSD đất đối với thửa số 610C, diện tích 360m^2; còn diện tích đất hiện nay ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng chưa được cấp GCNQSD đất.

Tại hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T thể hiện: Đất sử dụng trước ngày 18/12/1980, được đăng ký tại sổ mục kê năm 1990 tên Nguyễn Thị C3, diện tích đất đăng ký là 1.078m^2; đã chia tách cho các con là Nguyễn Văn T1 367m^2, Nguyễn Văn H 360m^2, nay đề nghị cấp GCNQSD đất cho Nguyễn Văn T 360m^2 theo di chúc và đơn đề nghị của cụ C3. Trong hồ sơ có Trích đo bình đồ sử dụng đất thể hiện diện tích đất của ông H, ông T1, ông T nằm cạnh nhau, được tách ra từ một thửa là thửa số 610, tờ bản đồ số 14.

[1.4] Theo nội dung Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn B4, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Văn C1 (là anh em nội tộc của cụ T2) và Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị X, ông Trần Văn N1 (là hàng xóm của gia đình ông T) cùng đề ngày 02/6/2023 do phía nguyên đơn giao nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện: Sau khi cụ B1 bỏ cụ T2 và đưa bà T3, ông B2 đi nơi khác ở thì cụ T2 lấy cụ V2; cụ T2 và cụ V2 đã mua thửa đất 288m^2 để làm nơi ở cho cả gia đình ở. Sau khi cụ V2 chết, cụ T2 lấy cụ C3 thì cả gia đình tiếp tục ở trên thửa đất này cho đến khi cụ T2 chết (năm 1982), các con (bao gồm cả các con riêng, chung của các cụ) trưởng thành lập gia đình chuyển đi ở riêng nơi khác, còn cụ C3 vẫn ở trên thửa đất 288m^2. Đối với thửa đất của cụ R1, cụ Q thì sau khi cụ Q chết (năm 1987), anh em nội tộc có gọi ông B2 và anh B về lo tang lễ, thờ cúng cụ R1, cụ Q và tổ tiên tại nhà cụ R1 nhưng sau đó ông B2 bỏ đi nên anh em nội tộc và gia đình cụ T2 quyết định để cụ C3 chuyển ra sinh sống trên thửa đất của cụ R1, cụ Q.

[1.5] Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, tài liệu xác minh về hồ sơ quản lý đất đai, nội dung xác nhận của các ông bà trong nội tộc và hàng xóm nêu trên thì có có đủ cơ sở xác định: Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.078m^2 mà cụ Nguyễn Thị C3 đứng tên tại Sổ mục kê năm 1990 có nguồn gốc là của cụ R1, cụ Q trước đây quản lý, sử dụng; không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ R1, cụ Q khi còn sống đã chuyển quyền quản lý, sử dụng cho cụ T2 cũng như cụ C3; khi hai cụ lần lượt chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ Q chết, anh em họ tộc và gia đình cụ T2 đã giao cho ông B2 nhà đất của hai cụ để lại để trông nom, thờ cúng nhưng ông B2 bỏ đi nên đã giao lại cho cụ C3 quản lý và thửa đất số 610C, diện tích 360m^2 đang có tranh chấp chính là một phần của thửa đất số 610 nêu trên. Đối với lời trình bày của anh B cho rằng quá trình quản lý thửa đất

trên, cụ C3 đã mở rộng thêm mới được tổng diện tích 1.080m^2 nhưng anh B không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là sự thật.

[2] Xét việc phân chia quyền sử dụng thửa đất của cụ R1, cụ Q để lại thì thấy:

[2.1] Theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn B thì ngày 20/8/2005 cụ C3 đã làm bản di chúc thừa kế thổ cư phân chia toàn bộ các thửa đất nói trên: Giao thửa đất 288m^2 cho ông Nguyễn Văn T; còn thửa 1.080m^2 chia cho 2 con trai là ông H và ông T1 mỗi người 360m^2, 360m^2 còn lại cụ C3 quản lý sử dụng khi nào anh B trưởng thành thì giao lại cho anh B, đồng thời cụ C3 đã giao diện tích đất này cho ông T trồng trọt, khi nào cần thiết ông T phải giao lại cho anh B. Bản di chúc do cụ C3 đọc cho bà S viết, có xác nhận của trưởng thôn và hai người làm chứng, cụ C3 ký tên điểm chỉ.

[2.2] Bị đơn ông Nguyễn Văn T và những người là chị em gái của ông gồm bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Đ2, bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của các cụ để lại, sau khi cụ T2 chết đi thì cụ C3 là vợ ba và các con tiếp tục quản lý sử dụng ở trên đất này khoảng hơn 1.000m^2. Vào ngày giỗ cụ Nguyễn Văn Đ3 (20/8/2005 âm lịch), cụ C3 đã có di chúc với nội dung phân chia toàn bộ diện tích đất này cho 03 người con trai: ông T 360m^2, ông H 360m^2, ông T1 367m^2. Tại thời điểm đó có cụ C3 và đủ 07 người con là ông T, ông H, ông T1, bà Đ2, bà T5, bà N, bà T4 đều ký tên vào bản di chúc. Từ trước đến nay mọi việc cúng giỗ trong gia đình là do ông T đứng ra lo lắng. Ông B2 là con cụ B1 và cụ T2, do cụ B1 đã bỏ cụ T2 đi từ lâu và lấy chồng khác nên cụ T2 không nhận mẹ con cụ B1 và mẹ con cụ B1 không ở trên diện tích đất tranh chấp; các con của cụ B1 (gồm bà T3, ông B2) cũng ở cùng xã nhưng không bao giờ về cúng giỗ tổ tiên; các anh chị em trong gia đình cũng không coi anh B (con ông B2, bà G) là con cháu trong nhà. Bà Đ2, bà T4, bà N còn cho rằng việc tranh chấp xuất phát là do ông T1 muốn lấy lại mảnh đất này nên vợ chồng ông T1 bảo bà G về ở và để anh B đứng ra khởi kiện, nếu được anh B sẽ được chia một nửa.

[2.3] Ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T1 trình bày ý kiến thống nhất với lời trình bày của anh B về nguồn gốc đất, về diện tích anh B xác định đã được chia. Tuy nhiên, đối với phần diện tích thuộc thửa đất trên hiện hai ông đang quản lý, sử dụng thì cả hai ông đều cho rằng không có việc cụ C3 phân chia diện tích đất cho ba người con trai, trong đó: ông H xác định diện tích đất đang quản lý, sử dụng bên cạnh đất của ông T1 là do ông nhận chuyển nhượng của người khác (ông Nguyễn Văn T9) từ năm 1980, chứ không phải đất của các cụ để lại; ông T1 thì xác định nguồn gốc diện tích đất của ông do các cụ để lại nhưng không có văn bản tặng cho gì, do địa phương gọi ông lên đóng tiền thì ông được cấp GCNQSD đất. Đối với diện tích đất tranh chấp thì ông T1 cho rằng do các cụ để lại cho ông B2 để sau này

giao lại cho anh B chứ không phải của ông T, ông T đã được chia đất ở phần diện tích đất gia đình ông T đang ở hiện nay.

[2.4] Về chứng cứ, nguyên đơn và bị đơn đều giao nộp bản di chúc do cụ C3 lập cùng vào ngày 20/8/2005 nhưng có nội dung khác nhau và một số tài liệu khác, cụ thể:

(1) Tại "Bản di chúc thừa kế đất thổ cư" do cụ Bùi Thị C lập ngày 20/8/2005 (bản phô tô do nguyên đơn cung cấp) thể hiện có nội dung:

"... tôi là vợ của ông Nguyễn Văn T2. Vợ chồng tôi có 1 thửa đất là 1.080m^2 và 1 thửa là 288m^2 khi ông nhà tôi còn sống thì dao 1 thửa 288m^2 ở gần nhà ông Nguyễn Văn B5 cho con trai thứ 2 là Nguyễn Văn T, còn thửa thứ hai là 1.080m^2 ở gần nhà bà Nguyễn Thị C4 được phân bổ như sau: dao cho con trai thứ 3 là Nguyễn Văn H 360m^2 và dao con trai thứ 4 là Nguyễn Văn T1 (Ú) 360m^2 còn lại 360m^2 tôi đứng tên. Nhưng thực số đất tôi đứng là của bà bác dâu là Trần Thị Q đã dao cho Nguyễn Văn B2 là con trai thứ nhất của chồng tôi. Nhưng vì lúc đó ham mê cờ bạc nên họ tộc cho tôi để trông nom, bao giờ cháu đích tôn là Nguyễn Văn B trưởng thành thì dao lại cho cháu... Năm 2005 tôi không làm được bỏ cỏ mọc tiếc đất tôi dao cho con trai Nguyễn Văn T trồng trọt, thu hoa màu, đóng thuế với nhà nước, khi nào cần thiết thì anh T phải trả lại cho cháu Nguyễn Văn B con ông Nguyễn Văn B2. Diện tích đất này là di nguyện của gia đình họ tộc. Việc phân bổ diện tích đất trên là hoàn toàn đúng với sự thật. Khi tôi viết bản di chúc này tôi còn minh mẫn, tôi không viết được nên tôi đọc cho con dâu út là Đỗ Thị S viết giúp tôi… tôi sợ sau này tôi không minh mẫn nữa, sảy ra tranh chấp các con cháu tôi. Nếu sảy ra tranh chấp gì, kính mong các cấp ngành thực hiện đúng nời di chúc này giúp tôi".

Cuối bản di chúc thể hiện: người đọc lời cụ C ký tên, điểm chỉ; người viết hộ là bà Đỗ Thị S; có chứng nhận của Trưởng thôn ông Nguyễn Văn C1 ngày 20/8/2005 với nội dung: "Bản di chúc của bà C và gia đình trình bày trên là thực" và có 02 người làm chứng là ông Trần Văn B6 và Nguyễn Văn Đ4.

(2) Tại "Biên bản họp gia đình" lập hồi 14 giờ 30 ngày 28/10/2013 tại "gia đình bà Bùi Thị C là người được ủy quyền trông coi và thu hoạch" (bản phô tô có chứng thực do nguyên đơn giao nộp) thể hiện có 10 người tham gia gồm: Anh Nguyễn Văn B (cháu đích tôn), bà Nguyễn Thị T3 (con gái), ông Nguyễn Văn H (con trai), ông Nguyễn Văn T1 (con trai), bà Trần Thị X1 (con dâu), bà Đỗ Thị S (con dâu); các ông Nguyễn Văn B7, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Duy Đ5 (đại diện ngành họ) và ông Nguyễn Văn N2 (trưởng thôn). Nội dung của Biên bản thể hiện: Cụ R1, cụ Q là chủ sử dụng 360m^2 đất và 30m^2 nhà ở, do không còn nhu cầu sử dụng gia đình họp bàn và thống nhất chuyển cho anh Nguyễn Văn B. Biên bản có

chữ ký của những người nêu trên và chứng thực của UBND xã C ngày 04/11/2013 với nội dung "UBND xã đã kiểm tra chữ ký cá nhân của các thành viên trong Biên bản họp gia đình trên là đúng".

(3) Tại "Đơn xin tự thuật" đứng tên cụ Bùi Thị C ký, điểm chỉ ngày 29/10/2013 gửi UBND xã C (bản phô tô do nguyên đơn giao nộp) có nội dung: Năm 1985 cụ Trần Thị Q có diện tích 360m^2 đất nhưng không có con nối dõi, cụ Q đã đồng ý chuyển cho cháu Nguyễn Văn B2 là con cụ T2, cụ B1. Nhưng do khi đó ham mê cờ bạc bán nhà cửa nên họ tộc họp lại giao diện tích đất trên cho cụ (Cãnh) quản lý khi nào cháu B9 thì giao lại cho cháu để thờ cúng tiên tổ; năm 2005 gia đình cụ đã họp thống nhất giao cho ông T được trồng trọt thu hoa màu, chịu trách nhiệm đóng thuế, trong thời gian đó gia đình không có ý kiến gì khác. Do thời gian qua cụ được biết ông T có ý định làm bìa đỏ cho riêng mình nên ngày 28/10/2023 gia đình đã họp lại và thống nhất chuyển lại diện tích đó cho cháu B. Đơn có chữ ký của những người làm chứng gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B7, ông Nguyễn Văn H2, ông Trần Văn B8, ông Nguyễn Duy Đ5, ông Nguyễn Văn S2 và có xác nhận của UBND xã C cùng ngày 29/10/2013 về chữ ký của những người trên.

(4) Tại "Bản di chúc gia đình" cũng được lập vào ngày 20/8/2005 (có trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông T do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ6 cung cấp) thể hiện nội dung như sau:

"Thứ 5 ngày 20 tháng 8 năm 2005 (âm lịch)

Bố là Nguyễn Văn T2, đã mất

Mẹ cả là Bùi Thị V2, đã mất

Mẹ hai là Bùi Thị C

Các con là: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T1 (bí danh là Ú), Nguyễn Thị Đ2, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị N.

Bản di chúc này được sự đồng ý của cả gia đình, ***đã thống nhất từ năm 2002****.*

Tên tôi là Bùi Thị C, được quyền sử dụng mảnh đất di chúc để là diện tích đất 360m^2.

Người lập tự là Nguyễn Văn T là con lớn của ông Nguyễn Văn T2 phải có trách nhiệm cúng dỗ các cụ từ trên xuống dưới thay tôi.

Người ủy quyền: Bùi Thị C

Vị trí mảnh đất 360m^2: Phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp đường bờ anh L2, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp chú T1 (Ú).

- Chỉ được quyền sử dụng thờ cúng trông coi,

- Bất cứ giá nào cũng không được bán".

Phía dưới bản Di chúc có chữ ký của các ông T, H, T1 và các bà Đ2, T5, T4, N; cụ C ký tên và điểm chỉ; có chứng nhận của ông Nguyễn Văn C1 là Trưởng thôn 8 ngày 20/8/2005 với nội dung: *"Bản dy chúc của bà Bùi Thị C và bảy người con của gia đình đã thống nhất như Biên bản họp gia đình trên là thực"*; UBND xã C xác nhận vào ngày 13/7/2013 với nội dung: *"Thay mặt UBND xã C xác nhận họ tên những người có mặt dự họp ghi trong Biên bản này đều thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T2 và bà Bùi Thị C và đều ký tên vào biên bản buổi họp. Không có người nào thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T2 và bà Bùi Thị C vắng mặt"*.

(5) Cùng ngày 20/8/2005 cụ C cũng có "Đơn kính trình" gửi Ban Địa chính và UBND xã C (có trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông T do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ6 cung cấp) với nội dung: cụ được thừa kế 360m^2 đất, nay tuổi già nên cụ cùng 7 người con đã viết di chúc thống nhất giao cho con trưởng là Nguyễn Văn T, con dâu là Lê Thị L1; có xác nhận của UBND xã C vào ngày 13/7/2013.

(6) Về việc xác nhận các bản di chúc trên, tại Biên bản xác minh ngày 20/9/2022 (bút lục: 185), ông Nguyễn Văn C1 trình bày: *"Ngày 20/8/2005, ông có xác nhận vào bản di chúc: Một bản là có đầy đủ các người con, ông có mặt và xác nhận trực tiếp vào bản di chúc sau khi gia đình tổ chức cúng giỗ xong, chữ ký, chữ viết đúng là của ông, một trong những người con của cụ viết bản di chúc. Tuy nhiên sau đó, con dâu út của cụ sau khi mọi người về hết lại đưa cho ông 01 bản di chúc khác và ông cũng xác nhận vào bản di chúc này"*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người kháng cáo giao nộp bổ sung Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn C1 đề ngày 02/6/2023 có nội dung: Tối ngày 20/8/2005 âm lịch, tại nhà cụ C ông có chứng kiến cụ C đọc cho bà S viết di chúc với nội dung sau khi cụ C chết, nhà và thửa đất của cụ C sẽ để lại cho anh B sử dụng; cùng buổi tối hôm đó còn có ông Trần Văn B6 và ông Nguyễn Văn Đ4 là người cùng thôn chứng kiến sự việc.

[2.5] Đánh giá tổng hợp lời trình bày của các đương sự, của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Diện tích đất anh Nguyễn Văn B yêu cầu được công nhận quyền sử dụng (thửa đất số 610C, diện tích 360m^2) có nguồn gốc là một phần thuộc thửa đất số 610, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.078m^{2}của cụ R1, cụ Q khi chết để lại không có di chúc; không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ R1, cụ Q khi còn sống đã chuyển quyền sử dụng thửa đất cho cụ T2 cũng như cụ C mà thông qua xác nhận của

những người là anh em nội tộc của hai cụ nêu ở trên (ông Nguyễn Văn B4, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Văn C1) thì có căn cứ xác định cụ C chỉ là người được anh em nội tộc giao quản lý thửa đất từ sau khi cụ Q chết (năm 1987). Sau đó, do cụ C là người trực tiếp quản lý thửa đất nên đã được đứng tên tại Sổ mục kê năm 1990 đối với thửa đất này, tuy nhiên theo quy định của pháp luật về đất đai thì sổ mục kê được lập sau ngày 18/12/1980 không phải là giấy tờ khác về quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại thời điểm cụ C phân chia đất cho các con (năm 2002) và lập di chúc (năm 2005) thì Bộ luật Dân sự năm 1995 đang có hiệu lực thi hành, theo quy định tại Điều 679 của Bộ luật này thì cụ C không phải là người thừa kế theo pháp luật của cụ R1, cụ Q.

Như vậy, mặc dù cụ C có tên trong Sổ mục kê năm 1990 đối với thửa đất số 610 nhưng không có cơ sở nào xác định quyền sử dụng thửa đất là tài sản của cụ C; thửa đất vẫn là di sản của cụ R1, cụ Q khi chết để lại không có di chúc và cụ C chỉ là người quản lý nên việc cụ C đứng ra lập di chúc định đoạt quyền sử dụng thửa đất này là không đúng pháp luật. Theo đó, "Bản di chúc thừa kế đất thổ cư" do bà Đỗ Thị S viết hộ cụ Bùi Thị C ngày 20/8/2005 mà nguyên đơn làm cơ sở khởi kiện là không có hiệu lực.

Đối với "Biên bản họp gia đình" lập hồi 14 giờ 30 ngày 28/10/2013 tại "gia đình bà Bùi Thị C là người được ủy quyền trông coi và thu hoạch" có nội dung thể hiện cụ R1, cụ Q là chủ sử dụng 360m^2 đất và 30m^2 nhà ở, do không còn nhu cầu sử dụng gia đình họp bàn và thống nhất chuyển cho anh Nguyễn Văn B thì Biên bản này không có đầy đủ những người thừa kế theo pháp luật của cụ R1, cụ Q; nội dung của Biên bản này cũng như nội dung tại "Đơn xin tự thuật" của cụ Bùi Thị C gửi UBND xã C ngày 29/10/2013 chỉ là lời trình bày của cụ C, không có tài liệu, chứng cứ nào làm căn cứ xác định cụ Trần Thị Q khi còn sống đã có di nguyện đồng ý chuyển giao cho ông B2, anh B 360m^2 đất.

Do trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày chưa đầy đủ những tình tiết có liên quan đến việc xác định người có quyền được sử dụng, phân chia thửa đất tranh chấp, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xác định diện tích đất tranh chấp là của các cụ để lại cho cụ T2 sử dụng, sau đó cụ C là người quản lý sử dụng và đứng tên trong sổ sách tại địa phương nên diện tích đất này có nguồn gốc là của cụ C là chưa phù hợp với sự thật khách quan của vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, thông qua xem xét, đánh giá những tài liệu do người kháng cáo mới giao nộp, có một số tài liệu có nội dung mới đã giúp Hội đồng xét xử có thêm căn cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án. Từ đó, tiếp tục khẳng định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật. Đối với những lý do mà người kháng cáo, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền,

lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày tại phiên tòa phúc thẩm hầu hết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và đánh giá là không có căn cứ pháp luật, còn lại một số lý do thì không có đủ cơ sở để làm thay đổi kết quả giải quyết vụ án. Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị San .

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị S; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị S mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Đỗ Thị S đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000858, 0000859, 0000860 cùng ngày 13/10/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 06/11/2023.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Điền